

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 124/2020/DS-PT

Ngày 09 - 5 - 2020

V/v tranh chấp hợp đồng  
chuyển nhượng quyền sử  
dụng đất và thực hiện nghĩa  
vụ tài sản do người chết để lại

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Bùi Thế Xương

*Các Thẩm phán:* Ông Phạm Văn Ngọt

Ông Nguyễn Thế Hồng

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thiên Trang – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:** Bà Trần Thị Thúy Kiều – Kiểm sát viên.

Ngày 9 tháng 5 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 396/2019/TLPT-DS ngày 23 tháng 12 năm 2019 về việc tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 54/2019/DS-ST ngày 30 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân Huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 03/2020/QĐPT-DS ngày 13 tháng 01 năm 2020 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Bà Trần Thị Mỹ C, sinh năm 1958; nơi cư trú: ấp L, xã G, Huyện C, tỉnh Bến Tre.

*Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:* Ông Nguyễn Hữu T, sinh năm 1966; nơi cư trú: ấp x, xã S, thành phố B, tỉnh B. Ông T có mặt tại phiên tòa.

**- Bị đơn:**

1. Cụ Nguyễn Thị C (chết năm 2008).

*Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của cụ C đồng thời cũng là bị đơn:*

1.1. Bà Trương Thị N (chết năm 2019)

*Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà N:*

1.1.1 Chị Trần Thị N, sinh năm 1962;

- 1.1.2. Anh Trần Ngọc Đ, sinh năm 1966;
- 1.1.3. Anh Trần Ngọc T, sinh năm 1968;
- 1.1.4. Chị Trần Thị Ngọc T, sinh năm 1971;
- 1.1.5. Chị Trần Thị Ngọc L, sinh năm 1974;
- 1.1.6. Anh Trần Ngọc H, sinh năm 1979;

Cùng nơi cư trú: ấp L, xã G, Huyện C, tỉnh Bến Tre.

*Người đại diện theo ủy quyền của anh Đ, anh T, chị T, chị L, anh H:* Chị Trần Thị N, sinh năm 1962; nơi cư trú: ấp L, xã G, Huyện C, tỉnh Bến Tre.

1.2. Bà Trương Thị T, sinh năm 1953; nơi cư trú: số xx, ấp L, xã G, Huyện C, tỉnh Bến Tre.

1.3. Bà Trương Thị T, sinh năm 1950; nơi cư trú: số xxx, đường N, khu phố N, phường T, thành phố T, tỉnh L. Bà Thận vắng mặt tại phiên tòa.

1.4. Ông Trương Văn T, sinh năm 1957; nơi cư trú: số xx, ấp x, xã G, Huyện C, tỉnh Bến Tre.

1.5. Bà Trương Thị C (chết năm 1998).

*Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà :*

1.5.1. Chị Trương Thị C, sinh năm 1955; nơi cư trú: ấp x, xã L, Huyện B, tỉnh Bến Tre.

1.5.2. Chị Trương Thị C, sinh năm 1956; nơi cư trú: ấp x, xã Q, Huyện C, tỉnh Bến Tre.

1.5.3. Anh Trương Văn Q (chết). *Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của anh Q:*

1.5.3.1. Dương Kim P, sinh năm 1958;

1.5.3.2. Trương Tấn L, sinh năm 1993;

1.5.3.3. Trương Khắc H, sinh năm 2000;

Cùng nơi cư trú: ấp x, xã An P, Huyện C, tỉnh Bến Tre.

1.5.4. Chị Trương Thị N, sinh năm 1961; nơi cư trú: số xxx ấp x, xã Q, Huyện C, tỉnh Bến Tre.

1.5.5. Anh Trương Văn N, sinh năm 1967; nơi cư trú: số xx, ấp x, xã A, Huyện C, tỉnh Bến Tre.

1.5.6. Anh Trương Văn Nhanh E, sinh năm 1969; nơi cư trú: số xxx, ấp x, xã A, Huyện C, tỉnh Bến Tre.

1.5.7. Chị Trương Thị Ú, sinh năm 1971; nơi cư trú: Ấp x, xã A, Huyện C, tỉnh Bến Tre.

1.6. Bà Trương Thị C (chết năm 2001).

*Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà C:*

1.6.1. Chị Trương Thị P, sinh năm 1962; nơi cư trú: số xx/3 ấp x, xã A, Huyện C, tỉnh Bến Tre.

1.6.2. Anh Trương Văn P, sinh năm 1965; nơi cư trú: Số xxA ấp L, xã G, Huyện C, tỉnh Bến Tre.

1.6.3. Anh Trương Văn P, sinh năm 1971; nơi cư trú: số xxxA ấp x, xã A, Huyện C, tỉnh Bến Tre.

*Người đại diện theo ủy quyền của chị Phiến và anh Phọt:* Anh Trương Văn P, sinh năm 1965.

1.6.4. Anh Trương Văn P (chết năm 2017).

*Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của anh Trương Văn P:*

1.6.4.1. Chị Lê Thị P, sinh năm 1974;

1.6.4.2. Trương Lê Ngọc T, sinh năm 1999;

1.6.4.3. Trương Thị Tố T, sinh năm 2000;

1.6.4.4. Trương Thị Tố T, sinh năm 2000;

1.6.4.5. Trương Thị Ngọc Đ, sinh năm 2003;

Cùng nơi cư trú: ấp x, xã A, Huyện C, tỉnh Bến Tre.

1.7. Ông Trương Văn T (chết).

*Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Trương Văn T:*

1.7.1. Bà H Thị P, sinh năm 1956;

1.7.2. Anh Trương Văn D, sinh năm 1976;

Cùng nơi cư trú: ấp T, xã T, Huyện C, tỉnh Bến Tre.

**- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Cụ Trương Văn T (chết năm 1989). Những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của cụ T cũng đồng thời là bị đơn là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của cụ Nguyễn Thị C.

2. Chị Lý Lệ H, sinh năm 1981;

3. Anh Lý Trần P, sinh năm 1987;

Cùng nơi cư trú: ấp L, xã G, Huyện C, tỉnh Bến Tre.

*Người đại diện theo ủy quyền của chị H và anh P:* Ông Trần Hoàn V, sinh năm 1962; nơi cư trú: số 1xx, ấp x, xã Tân T, Huyện C, tỉnh Bến Tre. Ông V vắng mặt tại phiên tòa.

4. Chị Trần Thị N, sinh năm 1962;

5. Anh Trần Ngọc Đ, sinh năm 1966;

6. Anh Trần Ngọc T, sinh năm 1968;

7. Chị Trần Thị Ngọc T, sinh năm 1971;

8. Chị Trần Thị Ngọc L, sinh năm 1974;

9. Anh Trần Ngọc H, sinh năm 1979;

Cùng nơi cư trú: Số 204, ấp L, xã G, Huyện C, tỉnh Bến Tre.

*Người đại diện theo ủy quyền của anh Đ, anh T, chị T, chị L và anh H:* Chị Trần Thị N, sinh năm 1962.

10. Chị Trần Thị T, sinh năm 1966;

11. Trương Thị H, sinh năm 1991;

12. Trương Văn H, sinh năm 1995;

13. Trương Văn T, sinh năm 2000;

Cùng nơi cư trú: Số xxA ấp L, xã G, Huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của chị T, H, H, T: Anh Trương Văn P, sinh năm 1965.

14. Chị Trương Thị D, sinh năm 1978

15. Anh Lê Nhựt Á, sinh năm 1982

16. Anh Lê Nhựt H, sinh năm 1982

Cùng nơi cư trú: Ấp L, xã Giao L, Huyện C, tỉnh Bến Tre.

17. Ủy ban nhân dân Huyện C, tỉnh Bến Tre.

Địa chỉ: Khu phố x, thị trấn C, Huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Dương Văn P - Chủ tịch Ủy ban nhân dân Huyện C. (Có yêu cầu giải quyết vắng mặt)

- Người kháng nghị: Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Người kháng cáo: Ông Trương Văn T.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình tố tụng tại Tòa án và tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:*

Vào ngày 19/9/1992, cụ Nguyễn Thị C có chuyển nhượng cho ông Lý H là chồng của bà Trần Thị Mỹ C phần đất diện tích 4.690m<sup>2</sup> tọa lạc tại ấp L, xã G, Huyện C, tỉnh Bến Tre. Giá chuyển nhượng là 15.000.000đồng, hai bên có làm giấy tờ với tiêu đề “đơn xin sang nhượng H lợi thành quả lao động” có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã Giao Long và Ủy ban nhân dân Huyện Châu Thành. Sau khi nhận chuyển nhượng, ông Lý H đã đăng ký kê khai và được Ủy ban nhân dân Huyện Châu Thành cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1994 với diện tích 4.600m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 369 tờ bản đồ số 01. Tuy nhiên, từ khi nhận chuyển nhượng đến nay 02 người con của cụ C là bà Trương Thị N và bà Trương Thị C ngang nhiên vào cất 02 căn chòi và chiếm khoảng 2.000m<sup>2</sup> đất mà cụ C đã bán cho ông H để ở và thu huê lợi. Sau khi bà C chết thì con bà C là anh Trương Văn P tiếp tục quản lý phần đất mà bà C đã chiếm. Ông H đã nhiều lần gửi đơn đến Ủy ban nhân dân xã Giao Long nhờ giải quyết nhưng không đạt kết quả. Năm 1999, ông H chết. Đến năm 2005, bà Trần Thị Mỹ C là vợ ông H đã làm thủ tục cấp đổi và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phần đất nêu trên và bà C khởi kiện yêu cầu bà N trả lại phần đất qua đo đạc thực tế có diện tích 1.265,2m<sup>2</sup> và anh P trả lại phần đất qua đo đạc thực tế có diện tích 909,1m<sup>2</sup> cùng thuộc một phần thửa số 96 tờ bản đồ số 06 (thửa cũ là thửa số 369 tờ bản đồ số 01) tọa lạc tại ấp L, xã G, Huyện C, tỉnh Bến Tre cho bà C.

Ngày 18/7/2018, Tòa án nhân dân Huyện Châu Thành đã xét xử sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu của bà C, buộc bà N và anh P trả lại giá trị phần đất đang tranh chấp cho bà C. Tuy nhiên, bản án dân sự phúc thẩm số 331/2018/DS-PT ngày 30/11/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre nhận định phần đất thửa 96 tờ bản đồ số 06 (thửa cũ là thửa số 369 tờ bản đồ số 01) là tài sản chung vợ chồng của cụ T (chết năm 1989) và cụ C nhưng cụ C bán cả phần của cụ T là không đúng, cụ C cũng chưa giao cho ông H phần đất đang tranh chấp nên chỉ phát sinh hiệu lực phần đất của cụ C giao cho ông H, phần diện tích đất của cụ T mà hiện nay bị đơn đang quản lý sử dụng bị vô hiệu. Cụ C đã chết năm 2008 thì những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của cụ C phải thực hiện nghĩa vụ của cụ C.

Nay nguyên đơn vẫn giữ yêu cầu tranh chấp quyền sử dụng đất với bà N và anh P. Tuy nhiên, các con cụ C muốn thỏa thuận để thực hiện nghĩa vụ của cụ C thì nguyên đơn cũng đồng ý. Cụ C chết có để lại phần đất có diện tích 4.016m<sup>2</sup> được Ủy ban nhân dân Huyện Châu Thành cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 20/5/1997. Ngày 21/02/2012, gia đình cụ C làm tờ tương phân phân chia phần di sản này. Theo văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế này thì các con cụ C mỗi người một phần, mỗi kỷ phần có diện tích là 522m<sup>2</sup>, nhưng phần của bà N đã giao lại cho ông T và phần của bà C thì giao cho bà Thận và bà Thận giao cho chị D. Nay người thừa kế của bà N và người thừa kế của bà C đồng ý lấy kỷ phần của bà C và bà N giao cho nguyên đơn để thực hiện nghĩa vụ cho cụ C thì nguyên đơn cũng đồng ý. Theo kết quả đo đạc thì Chị D, anh P đã đồng ý giao cho nguyên đơn phần đất có diện tích là 552,2m<sup>2</sup> thì nguyên đơn đồng ý nhận theo diện tích này. Đối với kỷ phần của bà N nếu ông T không đồng ý giao thì đề nghị Tòa án xem xét quyết định để lấy bằng giá trị.

Ông Lý H chết, hàng thừa kế của ông H chỉ có bà Trần Thị Mỹ C và 02 người con là Lý Lệ H và Lý Trần P.

Nguyên đơn thống nhất với kết quả đo đạc, định giá và các chứng cứ khác mà Tòa án đã thu thập và tự nguyện chịu toàn bộ chi phí tố tụng trong vụ án.

*Theo đơn phản tố của bị đơn; các biên bản làm việc trong quá trình tố tụng tại Tòa án và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn anh Trương Văn P, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Trương Thị N và người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà N (chị Trần Thị N) trình bày:*

Phần đất đang tranh chấp có tổng diện tích là 2.174,3m<sup>2</sup> nằm trong diện tích 4.600m<sup>2</sup> thuộc thửa 369 tờ bản đồ số 01 tọa lạc tại ấp L, xã G, Huyện C, tỉnh Bến Tre. Năm 1984, bà N và bà C được cha mẹ là cụ Trương Văn T và cụ Nguyễn Thị C lập tờ di chúc chia cho mỗi người 1.000m<sup>2</sup> đất, phần đất được chia nằm trong tổng diện tích đất 4.600m<sup>2</sup> mà nguyên đơn đang đứng tên quyền sử dụng đất. Bản di chúc hiện nay đã thất lạc nhưng các con cháu của cụ T và cụ C đều thừa nhận. Năm 1989 cụ T chết. Năm 1992, bà C và bà N đã nhận phần

của mình, trực tiếp quản lý, sử dụng, nộp thuế cho Nhà nước. Sau đó, cụ C bán toàn bộ phần đất nói trên cho ông Lý H (chồng bà Mỹ C) lấy tiền chi tiêu và chia cho mỗi người con một ít tiền, trong đó có phần đất của bị đơn đang sử dụng. Bà C và bà N không đồng ý việc bán đất của cụ C, không nhận tiền và không giao đất cho nguyên đơn nên dẫn đến tranh chấp kéo dài.

Ngày 18/7/2018, Tòa án nhân dân Huyện Châu Thành đã xét xử sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu của bà C, buộc bà N và anh P trả lại giá trị phần đất đang tranh chấp cho bà C. Tuy nhiên, bản án dân sự phúc thẩm số 331/2018/DS-PT ngày 30/11/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre nhận định phần đất thửa 96 tờ bản đồ số 06 (thửa cũ là thửa số 369 tờ bản đồ số 01) là tài sản chung vợ chồng của cụ T (chết năm 1989) và cụ C nhưng cụ C bán cả phần của cụ T là không đúng, cụ C cũng chưa giao cho ông H phần đất đang tranh chấp nên chỉ phát sinh hiệu lực phần đất của cụ C giao cho ông H, phần diện tích đất của cụ T mà hiện nay bị đơn đang quản lý sử dụng bị vô hiệu. Cụ C đã chết năm 2008 thì những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của cụ C phải thực hiện nghĩa vụ của cụ C.

Nay bị đơn yêu cầu Tòa án hủy một phần hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa cụ C với ông Lý H đối với phần đất mà anh P và bà N đang quản lý và công nhận phần diện tích đất 2.174,3m<sup>2</sup> này cho bà C và bà N theo chúc ngôn của cụ T.

Cụ C chết để lại phần đất có diện tích 4.016m<sup>2</sup> được Ủy ban nhân dân Huyện Châu Thành cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 20/5/1997. Ngày 21/02/2012, gia đình cụ C làm tờ tương phân phân chia phần di sản này. Theo văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế, các con cụ C mỗi người một phần theo đo đạc phân chia có diện tích là 552m<sup>2</sup>, gồm có: bà Trương Thị T, bà Trương Thị , bà Trương Thị C, bà Trương Thị Thận, bà Trương Thị N, ông Trương Văn T và ông Trương Văn T. Tuy nhiên, người thừa kế của bà C và bà đã giao kỷ phần được nhận cho bà Thận và bà Thận giao toàn bộ 03 kỷ phần này cho chị Trương Thị D quản lý sử dụng; bà N và ông T đã giao kỷ phần được nhận cho ông T quản lý sử dụng. Nay bà N và người thừa kế của bà N, người thừa kế của bà C, bà Thận, chị D đồng ý lấy kỷ phần mà bà N và bà C được nhận để thực hiện nghĩa vụ của cụ C, đồng ý giao cho bà C phần đất có diện tích mỗi kỷ phần là 552m<sup>2</sup>. Riêng ông T không đồng ý thì tùy Tòa án xem xét quyết định.

Bà C chết năm 2001, bà C có 04 người thừa kế là con của bà C gồm: Trương Thị Phiến, Trương Văn P, Trương Văn Pho và Trương Văn Phọt; chị Phiến, anh Phọt đã ủy quyền cho anh P tham gia tố tụng và toàn quyền quyết định trong vụ án này. Anh Pho chết, người kế thừa của anh Pho cũng xin vắng mặt trong vụ án.

Bà N chết năm 2019, bà N có 06 người thừa kế là con của bà N gồm: Trần Thị N; Trần Ngọc Đ; Trần Ngọc T; Trần Thị Ngọc T; Trần Thị Ngọc L; Trần Ngọc H; tất cả đã ủy quyền cho chị N tham gia tố tụng và toàn quyền quyết định trong vụ án này.

*Tại các biên bản làm việc trong quá trình tố tụng tại Tòa án, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của cụ C là bà Trương Thị Thận trình bày:*

Cụ Trương Văn T (chết năm 1989) và cụ Nguyễn Thị C (chết năm 2008) có 07 người con gồm:

- Trương Thị , chết năm 1998. Bà có 07 người con: Trương Thị C; Trương Thị C; Trương Văn Q; Trương Thị Nếp; Trương Văn Nhanh; Trương Văn Nhanh Em; Trương Thị Út.

- Trương Thị C;
- Trương Thị N;
- Trương Thị Thận;
- Trương Thị T;
- Trương Văn T, đã chết có 01 người con tên Trương Văn Diện.
- Trương Văn T;

Đối với phần đất đang tranh chấp giữa bà Trần Thị Mỹ C với bà Trương Thị N và anh Trương Văn P bà không có ý kiến hay yêu cầu gì. Phần đất của bà N và anh P đang quản lý là phần mà cha mẹ bà đã chia cho bà N và bà C, anh P là con của bà C nên quản lý phần đất này là đúng.

Vào thời điểm cụ chết, cụ C có để lại phần đất diện tích 4.016m<sup>2</sup> được Ủy ban nhân dân Huyện Châu Thành cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 20/5/1997. Ngày 21/02/2012, gia đình bà có làm tờ tương phân, phân chia phần di sản này. Theo văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế này thì bà nhận 03 phần (phần của bà, phần của bà C và phần của bà , mỗi phần có diện tích là 571 m<sup>2</sup> nhưng sau khi đo đạc thực tế thì mỗi phần có diện tích là 552m<sup>2</sup>). Tuy nhiên, sau khi làm tờ tương phân thì bà giao toàn bộ phần thừa kế này cho cháu ruột bà là Trương Thị D quản lý sử dụng, bà không quản lý gì cả. Phần đất này hiện nay do chị D đang đứng tên quyền sử dụng. Nay bà đồng ý theo ý kiến của anh P là trả lại kỷ phần thừa kế của bà C cho anh P để anh P giao phần đất này cho bà C nhằm thực hiện nghĩa vụ của cụ C.

Do điều kiện bà đã lớn tuổi và ở xa nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án này vắng mặt bà.

*Tại các biên bản làm việc trong quá trình tố tụng tại Tòa án, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của cụ C là ông Trương Văn T trình bày:*

Ông thống nhất theo lời trình bày của bà Thận đối với hàng thừa kế của cụ Trương Văn T và cụ Nguyễn Thị C. Ông cũng thống nhất với ý kiến của bà Thận về phần đất đang tranh chấp và phần di sản của cụ C để lại. Tuy nhiên, sau khi làm tờ tương phân thì bà Thận giao toàn bộ phần thừa kế của bà Thận cho

con ông là Trương Thị D, chị D đang đứng tên quyền sử dụng đất. Bà N và ông T đã giao phần thừa kế cho ông và ông cũng đã đứng tên quyền sử dụng phần đất có diện tích là 1.655,8m<sup>2</sup> thuộc thửa 419 tờ bản đồ 10 tọa lạc tại xã G, Huyện C, tỉnh Bến Tre. Nay tùy Tòa án giải quyết vụ án chứ ông không đồng ý trả lại kỷ phần của bà N.

*Tại các biên bản làm việc trong quá trình tố tụng tại Tòa án, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của cụ C là bà Trương Thị T trình bày:*

Bà không có ý kiến gì đối với phần đất tranh chấp. Vào thời điểm cụ C chết, cụ C có để lại phần đất diện tích 4.016m<sup>2</sup> được Ủy ban nhân dân Huyện Châu Thành cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 20/5/1997. Ngày 21/02/2012, gia đình bà có làm tờ tương phân, phân chia phần di sản này. Theo văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế này thì các con cụ C mỗi người nhận một phần, bà cũng nhận 01 phần có diện tích là 571m<sup>2</sup> nhưng sau khi đo đạc thực tế thì có diện tích 552.2m<sup>2</sup> thuộc thửa 420 tờ bản đồ 10 tọa lạc tại xã G, Huyện C, tỉnh Bến Tre. Phần đất này bà đã được cấp quyền sử dụng đất vào năm 2012 và bà giao cho con bà là Lê Nhựt Hữu canh tác, cất nhà ở.

Nay bà N và các con bà C đồng ý lấy kỷ phần của bà N và bà C để thực hiện nghĩa vụ cho cụ C thì bà đồng ý. Bà yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án này vắng mặt bà.

*Tại biên bản lấy lời khai, đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Trương Thị gồm (Trương Thị C, Trương Thị C, Dương Kim Pha, Trương Tấn Lộc, Trương Khắc H, Trương Thị Nếp, Trương Văn Nhanh, Trương Văn Nhanh Em) trình bày:*

Bà là con của cụ C và cụ T. Bà không có nhận tài sản do cụ C chết để lại. Bà đã chết, các con của bà không có ý kiến hay yêu cầu gì trong vụ án này. Các con của bà không có liên quan gì đến vụ án này và cũng không có liên quan gì đến phần đất đang tranh chấp. Các con bà cũng xin vắng mặt trong vụ án.

*Tại biên bản lấy lời khai, đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Trương Văn T (bà H Thị Phụng và anh Trương Văn Diện) trình bày:*

Ông T là con của cụ C và cụ T. Ông T không có nhận tài sản do cụ C chết để lại. Ông T đã chết, bà Phụng và anh Diện không có ý kiến hay yêu cầu gì trong vụ án này. Bà Phụng và anh Diện không có liên quan gì đến vụ án này và cũng không có liên quan gì đến phần đất đang tranh chấp và cũng xin vắng mặt trong vụ án.

*Tại các biên bản làm việc trong quá trình tố tụng tại Tòa án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trương Thị D trình bày:*

Chị là con của ông T là cháu nội của cụ T và cụ C. Cụ C chết có để lại phần đất diện tích 4.016m<sup>2</sup> được Ủy ban nhân dân Huyện Châu Thành cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 20/5/1997. Năm 2012, gia đình có làm tờ tương



phân phân chia phần di sản này. Tuy nhiên, sau khi làm tờ tương phân thì bà Thận giao toàn bộ phần thừa kế của bà cho chị quản lý sử dụng và hiện nay chị đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần đất chị đang đứng tên quyền sử dụng có diện tích 1.656,2m<sup>2</sup> thuộc thửa 45 tờ bản đồ 10 tọa lạc tại xã G, Huyện C, tỉnh Bến Tre. Năm 2016, chị được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vào canh tác đất và cất nhà ở cùng con gái tên Trương Thị Trúc Liễu, sinh năm 2010 đến nay.

Nay chị thống nhất theo ý kiến của anh P và bà Thận, đồng ý giao lại kỷ phần của bà C để thực hiện nghĩa vụ của cụ C. Chị đồng ý giao cho bà C phần đất vườn qua thực đo có diện tích là 552,2m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa 45 tờ bản đồ 10 tọa lạc tại xã G, Huyện C, tỉnh Bến Tre theo kết quả đo đạc thực tế bao gồm cả cây trồng trên đất mà không yêu cầu đền bù gì.

*Tại biên bản lấy lời khai ngày 12/3/2019, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê Nhựt Hữu trình bày:*

Mẹ anh là bà Trương Thị T được chia 01 kỷ phần trong di sản của cụ C để lại, phần đất khi đo đạc thực tế thì có diện tích 552,2m<sup>2</sup> thuộc thửa 420 tờ bản đồ 10 tọa lạc tại xã G, Huyện C, tỉnh Bến Tre. Phần đất này bà T đã được cấp quyền sử dụng đất vào năm 2012. Bà T đã giao cho anh canh tác, cất nhà ở trên phần đất này từ năm 2012 đến nay nên nay anh không đồng ý cho bất kỳ ai có tranh chấp gì liên quan đến phần đất này. Anh cũng không tham gia tố tụng.

*Tại biên bản lấy lời khai ngày 19/9/2019, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê Nhựt Ái trình bày:*

Anh là con của bà T, cụ C là bà ngoại của anh. Khi còn sống, cụ C có cho anh một phần đất và anh đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ rất lâu. Do đó, anh không có liên quan gì đến phần đất là di sản của cụ C để lại và cũng không có ý kiến gì đối với tranh chấp giữa bà C với anh P, bà N. Anh cũng xin vắng mặt trong vụ án.

*Theo các văn bản trong quá trình tố tụng, đại diện Ủy ban nhân dân Huyện Châu Thành trình bày:*

Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Lý H đúng quy định pháp luật. Năm 1999 ông Lý H chết, bà Trần Thị Mỹ C kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2005. Ủy ban nhân dân Huyện đề nghị Tòa án xem xét diễn biến quá trình sử dụng đất của các chủ sử dụng đất có liên quan để giải quyết. Ủy ban nhân dân Huyện đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt theo quy định.

*Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân Huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre đưa vụ án ra xét xử. Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 54/2019/DS-ST ngày 30/10/2019 đã quyết định:*

1. Bà Trần Thị Mỹ C, chị Lý Lệ H, anh Lý Trần P được trọn quyền sử dụng:

1.1. Phần đất có diện tích  $1.972,6m^2$  thuộc một phần thửa 96 (thửa 96-12) tờ bản đồ số 6 tọa lạc tại xã G, Huyện C, tỉnh Bến Tre. Vị trí thửa đất: Cạnh Bắc giáp phần còn lại của thửa 96; cạnh Nam giáp đường Huyện 03; cạnh Đông giáp thửa 104, 106; cạnh Tây giáp thửa 97, 103.

1.2. Phần đất có diện tích  $552,2m^2$  thuộc một phần thửa 45 (thửa 45-1) tờ bản đồ số 10 tọa lạc tại xã G, Huyện C, tỉnh Bến Tre. Vị trí thửa đất: Cạnh Bắc giáp thửa 03; cạnh Nam giáp thửa 46; cạnh Đông giáp phần còn lại của thửa 45; cạnh Tây giáp thửa 419.

2. Bà Trương Thị N (do người thừa kế của bà N là Trần Thị N đại diện) và bà Trương Thị C (do người thừa kế của bà là Trương Văn P đại diện) được trọn quyền sử dụng phần đất có diện tích  $2.174,3m^2$  thuộc một phần thửa 96 (thửa 96-1, 96-2, 96-3, 96-4, 96-5, 96-6, 96-7, 96-8, 96-9, 96-10, 96-11) tờ bản đồ số 6 tọa lạc tại ấp L, xã G, Huyện C, tỉnh Bến Tre. Vị trí thửa đất: Cạnh Bắc giáp thửa 46, 94; cạnh Nam giáp phần còn lại của thửa 96; cạnh Đông giáp thửa 107, 95; cạnh Tây giáp thửa 97.

Các thửa đất nêu trên có họa đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo. Các bên đương sự có trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để được điều chỉnh và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng theo quy định của pháp luật.

3. Ông Trương Văn T chịu trách nhiệm trả cho Bà Trần Thị Mỹ C, chị Lý Lệ H, anh Lý Trần P số tiền là 386.400.000đ (ba trăm tám mươi sáu triệu bốn trăm nghìn đồng).

Ngoài ra bản án còn tuyên về lãi suất chậm thi hành án, chi phí tố tụng, án phí, quyền và thời hạn kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 28/11/2019 Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre có kháng nghị đề nghị hủy bản án sơ thẩm.

Ngày 21/11/2019 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng không buộc ông phải có trách nhiệm trả cho bà Trần Thị Mỹ C, Lý Lệ H và Lý Trần P số tiền 386.400.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Văn T vẫn giữ nguyên kháng cáo, đại diện phía bị đơn đề nghị không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phát biểu quan điểm:* Xét các chứng cứ có trong hồ sơ và quá trình giải quyết vụ án có căn cứ xác định phần đất thuộc thửa 369, tờ bản đồ số 01 là tài sản chung của cụ C và vụ T nên cụ C có quyền định đoạt  $\frac{1}{2}$  diện tích nêu trên, cụ C chuyển nhượng toàn bộ đất cho ông H là xâm phạm đến quyền lợi của các đồng thừa kế khác của cụ T. Xét thấy bà C, bà N là người quản lý sử dụng diện tích  $2174,3m^2$  thuộc thửa 369, tờ

bản đồ số 01 từ trước khi cụ C thỏa thuận chuyển nhượng cho ông H. Do đó cấp sơ thẩm tuyên một phần hợp đồng vô hiệu là có cơ sở. Theo đó, cụ C còn phải thực hiện phần còn lại, nhưng do một phần thuộc di sản của cụ T nên phần còn lại của cụ C phải thực hiện đối với ông H sẽ được lấy từ tài sản riêng của cụ C. Cụ C chết có để lại phần đất có diện tích 4016m<sup>2</sup>, các đồng thừa kế của cụ C thống nhất phân chia phần di sản trên thành bảy phần. Xét thấy phần phân chia và nhận di sản của cụ C và nhận kỷ phần của mình thì bà C, bà giao hoàn toàn bộ kỷ phần của mình cho bà Thận và bà Thận giao 03 kỷ phần cho chị D (con ông T); bà N, ông T giao kỷ phần của mình cho ông T. Tại phiên tòa phúc thẩm, phía đại diện theo ủy quyền của ông T xác định là không có chứng cứ chứng minh là bà N, ông T cho ông T phần đất trên. Do đó phần nghĩa vụ còn lại của cụ C sẽ được ông T thực hiện giao trả như án sơ thẩm đã tuyên là phù hợp. Ngoài ra trong quá trình giải quyết vụ án, bà N, bà C, ông Thận, ông T, ông T và các đồng thừa kế của bà có xác nhận năm 1984 cụ T, cụ C có cho bà C, bà N mỗi người 1000m<sup>2</sup>. Tuy nhiên, bà T là một trong những đồng thừa kế của cụ C không có ý kiến về phần đất tranh chấp nhưng cũng không xác nhận có chúc ngôn. Do đó không đủ căn cứ xác định phần đất có diện tích 2174,3m<sup>2</sup> thuộc thừa 96 được cụ T, cụ C cho bà N, bà C. Hợp đồng chuyển nhượng giữa bà C và ông H vô hiệu cần xác định phần di sản trên là chưa chia và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà C tiếp tục quản lý. Hiện tại anh P đang quản lý thì tạm giao cho anh P quản lý, nếu sau này có phát sinh tranh chấp thì sẽ giải quyết trong một vụ án khác.

Về tố tụng: Việc bà C khởi kiện yêu cầu trả lại phần đất tranh chấp trên cơ sở hợp đồng chuyển nhượng giữa cụ C và ông H. Khi bà C khởi kiện là sau thời điểm cụ C đã chết, những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của cụ C có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ do cụ C để lại nhưng cấp sơ thẩm xác định tranh chấp quyền sử dụng đất và xác định những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của cụ C và người liên quan là chưa chính xác. Sau khi hủy án, sơ thẩm xác định lại quan hệ tranh chấp. Tuy nhiên nhận định do nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu tranh chấp quyền sử dụng với bà N, ông P mà không xác định tư cách của những người tham gia tố tụng cũng như chưa xem xét chấp nhận hay bác yêu cầu của nguyên đơn là chưa phù hợp. Tuy nhiên nhận thấy những phần này là thiếu sót có thể khắc phục được tại cấp phúc thẩm nên không cần thiết hủy án sơ thẩm.

Đề nghị áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre, sửa một phần bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Vào năm 1992, cụ Nguyễn Thị C chuyển nhượng cho ông Lý H phần đất có diện tích 4.690m<sup>2</sup> nhưng chỉ giao cho ông H phần đất có diện tích 1.972,6m<sup>2</sup>, phần diện tích đất còn lại thì do bà Trương Thị N và anh Trương Văn P quản lý sử dụng nên các bên phát sinh tranh chấp kéo dài. Sau khi ông H chết, bà Trần Thị Mỹ C là vợ ông H khởi kiện yêu cầu được nhận toàn bộ diện tích đất mà cụ C đã chuyển nhượng. Đến năm 2008 thì cụ C chết, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa cụ C và ông H vẫn chưa hoàn thành.

Phần đất có diện tích 4.690m<sup>2</sup> là tài sản chung của cụ Trương Văn T và cụ Nguyễn Thị C. Do đó, cụ C chỉ có quyền định đoạt đối với ½ phần diện tích đất. Sau khi cụ T chết thì phần tài sản của cụ T trở thành di sản thừa kế. Vì vậy, năm 1992 cụ C chuyển nhượng toàn bộ thửa đất cho ông H là xâm phạm đến quyền lợi của các đồng thừa kế khác của cụ T. Mặt khác, căn cứ vào hồ sơ thể hiện bà N và bà C là người quản lý, sử dụng diện tích 2.174,3m<sup>2</sup> thuộc thửa đất 369, tờ bản đồ số 1 từ trước thời điểm chuyển nhượng cho ông H. Cấp sơ thẩm xác định một phần hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa cụ T và ông H vô hiệu là có cơ sở.

Cụ C khi thực hiện hợp đồng chuyển nhượng chỉ mới giao một phần diện tích nêu trên, do đó cụ C phải tiếp tục giao phần còn lại. Tuy nhiên, phần còn lại được xác định là tài sản của cụ T nên việc thực hiện nghĩa vụ còn lại với ông H được lấy từ tài sản riêng của cụ C là các phần đất thuộc thửa đất số 190, 191, tờ bản đồ số 02. Các đồng thừa kế của cụ C thống nhất phân chia di sản và không có ai từ chối nhận di sản thừa kế nên tất cả các người con của cụ C đều được nhận thừa kế. Do đó, căn cứ vào Khoản 3 Điều 637 BLDS năm 2005 thì việc thực hiện nghĩa vụ của cụ C sẽ do những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của cụ C thực hiện trong phạm vi phần tài sản mà họ được nhận. Tuy nhiên, sau khi phân chia di sản của cụ C và đã nhận kỷ phần của mình thì bà C, bà giao toàn bộ kỷ phần được nhận cho bà Thận, bà Thận giao toàn bộ 03 kỷ phần cho chị D. Chị D sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã tự nguyện trả lại kỷ phần của bà C cho anh P để thực hiện nghĩa vụ của cụ C, nguyên đơn và các đồng thừa kế của ông H cũng đồng ý nhận nên được Tòa án ghi nhận.

Như cấp sơ thẩm đã phân tích về yếu tố lỗi thì cụ C biết cụ T đã có di chúc chia đất khi còn sống nhưng cụ C vẫn đem bán toàn bộ diện tích đất cho ông H nên cụ C bị coi là có lỗi. Đồng thời, vào thời điểm này pháp luật nghiêm cấm việc mua bán, chuyển nhượng nhưng cụ C và ông H vẫn thực hiện việc mua bán nên ông H cũng có một phần lỗi nên lỗi vô hiệu trong hợp đồng này cụ C phải chịu ¾ và ông H chịu trách nhiệm ¼ thiệt hại xảy ra. Ông H đã trả đủ tiền mua

đất cho cụ C nên giá trị của 2.174,3m<sup>2</sup> đất vào thời điểm chuyển nhượng là 7.865.000đồng. Theo biên bản định giá ngày 23/8/2019 của Hội đồng định giá thì phần đất thửa 96 là đất trồng cây lâu năm có giá 500.000đ/1m<sup>2</sup> x 2.174,3m<sup>2</sup> = 1.087.150.000 đồng và thiệt hại được xác định là 1.087.150.000đ - 7.865.000đ = 1.079.285.000 đồng. Như vậy, nghĩa vụ của cụ C phải tiếp tục thực hiện là 817.328.750 đồng (809.463.750đ + 7.865.000đ).

Đối với kỷ phần của bà N đã giao cho ông T quản lý sử dụng và hiện nay đang đứng tên quyền sử dụng đất nhưng ông T không đồng ý giao lại kỷ phần của bà N. Xét thấy, việc những người kế thừa của bà N đồng ý lấy kỷ phần của bà N để thực hiện nghĩa vụ cho cụ C là sự tự nguyện và không làm ảnh hưởng đến những kỷ phần còn lại, ông T được nhận kỷ phần của ông T và bà N thì đồng thời phải có trách nhiệm thay cụ C thực hiện nghĩa vụ cho bà Mỹ C. Do đó, cấp sơ thẩm buộc ông T có trách nhiệm trả giá trị cho phía nguyên đơn với số tiền 386.400.000 đồng là phù hợp nên cần giữ nguyên.

[2] Mặt khác, bà N, bà C, bà Thận, ông T, ông T và các đồng thừa kế của bà có xác nhận vào năm 1984 cụ T và cụ C có chúc ngôn chia cho bà C, bà N mỗi người 1000m<sup>2</sup>, điều kiện là sau khi hai cụ chết mới được hưởng. Tuy nhiên, trong các đồng thừa kế có bà T, tại biên bản lấy lời khai của bà T không thể hiện bà T có ý kiến như thế nào đối với việc có hay không chúc ngôn nêu trên hay có thừa nhận có việc cụ T và cụ C để lại phần đất có diện tích 2.174,3m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa đất 96, tờ bản đồ số 6 cho bà N và bà C. Do đó, cấp sơ thẩm công nhận phần đất trên cho bà N và bà C trong khi chưa thu thập được ý kiến của bà T về chúc ngôn nêu trên là thiếu sót. Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa cụ C và ông H bị vô hiệu một phần đối với phần đất là di sản của T, do đó cần xác định đây là di sản của cụ T và tạm thời giao cho người kế thừa của bà N, bà C tiếp tục quản lý, sử dụng. Trường hợp hàng thừa kế của cụ T có yêu cầu chia thừa kế đối với phần đất này thì có thể khởi kiện để được giải quyết trong một vụ án khác.

[3] Về tố tụng, khi xác định lại quan hệ tranh chấp là "Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại" thì tòa sơ thẩm tiếp tục căn cứ vào việc nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu tranh chấp quyền sử dụng đất để không xác định lại tư cách tham gia tố tụng là chưa phù hợp với quan hệ tranh chấp. Bản án cũng không tuyên chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là chưa xem xét giải quyết toàn diện vụ án. Tuy nhiên, nhận thấy việc điều chỉnh lại những nội dung nêu trên cũng không làm ảnh hưởng đến nội dung và kết quả giải quyết vụ án nên Hội đồng xét xử điều chỉnh lại cho phù hợp.

Từ những phân tích trên thấy rằng mặc dù cấp sơ thẩm có những sai sót về mặt tố tụng cũng như nội dung chưa phù hợp nhưng có thể khắc phục được ở

cấp phúc thẩm. Do đó, không chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre yêu cầu hủy bản án sơ thẩm.

[4] Ông Trương Văn T được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

[5] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre. Không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Văn T.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 54/2019/DS-ST ngày 30 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân Huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng Điều 130, 131, 144, 146, 705, 709 Bộ luật dân sự năm 1995; Điều 636, 637, 645 Bộ luật dân sự năm 2005;

Căn cứ Điều 5, 147, 227, 228, 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

Cụ thể tuyên:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Mỹ C về việc yêu cầu bà Trương Thị N và ông Trương Văn P về tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và thực hiện nghĩa vụ do người chết để lại.

2. Bà Trần Thị Mỹ C, chị Lý Lệ H, anh Lý Trần P được trọn quyền sử dụng:

2.1. Phần đất có diện tích 1.972,6m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa 96 (thửa 96-12) tờ bản đồ số 6 tọa lạc tại xã G, Huyện C, tỉnh Bến Tre. Vị trí thửa đất: Cạnh Bắc giáp phần còn lại của thửa 96; cạnh Nam giáp đường Huyện 03; cạnh Đông giáp thửa 104, 106; cạnh Tây giáp thửa 97, 103.

2.2. Phần đất có diện tích 552,2m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa 45 (thửa 45-1) tờ bản đồ số 10 tọa lạc tại xã G, Huyện C, tỉnh Bến Tre. Vị trí thửa đất: Cạnh Bắc giáp thửa 03; cạnh Nam giáp thửa 46; cạnh Đông giáp phần còn lại của thửa 45; cạnh Tây giáp thửa 419.

3. Tạm giao cho bà Trương Thị N (do người thừa kế của bà N là Trần Thị N đại diện) và bà Trương Thị C (do người thừa kế của bà là Trương Văn P đại diện) được tiếp tục quản lý, sử dụng phần đất có diện tích 2.174,3m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa 96 (thửa 96-1, 96-2, 96-3, 96-4, 96-5, 96-6, 96-7, 96-8, 96-9, 96-10, 96-11) tờ bản đồ số 6 tọa lạc tại ấp L, xã G, Huyện C, tỉnh Bến Tre. Vị trí thửa đất: Cạnh Bắc giáp thửa 46, 94; cạnh Nam giáp phần còn lại của thửa 96; cạnh Đông giáp thửa 107, 95; cạnh Tây giáp thửa 97. Trường hợp hàng thừa kế của

cụ T có yêu cầu chia thừa kế đối với phần đất nêu trên thì có thể khởi kiện bằng một vụ án khác.

4. Ông Trương Văn T chịu trách nhiệm trả cho Bà Trần Thị Mỹ C, chị Lý Lệ H, anh Lý Trần P số tiền là 386.400.000đ (ba trăm tám mươi sáu triệu bốn trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

5. Chi phí tố tụng và án phí:

- Chi phí tố tụng: Nguyên đơn chịu và đã nộp xong.

- Án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự được miễn nộp toàn bộ án phí.

Bà C được nhận lại toàn bộ số tiền tạm ứng án phí đã nộp, cụ thể: 3.300.000 (ba triệu ba trăm nghìn) đồng theo biên lai số 006801 ngày 14/11/2008, 700.000 (bảy trăm nghìn) đồng theo biên lai số 006981 ngày 17/3/2009, 463.000 (bốn trăm sáu mươi ba nghìn) đồng theo biên lai số 009920 ngày 10/6/2009 và 800.000 (tám trăm nghìn) đồng theo biên lai số 004526 ngày 26/10/2011 của Chi cục Thi hành án dân sự Huyện Châu Thành.

6. Án phí phúc thẩm: Ông Trương Văn T được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

*Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại, các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND Huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS Huyện Châu Thành;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Bùi Thế Xương**

